

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020), tỉnh Lâm Đồng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Xét Tờ trình số 7495/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020), tỉnh Lâm Đồng; báo cáo thẩm tra Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lâm Đồng với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) (Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh Quy hoạch, thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Chính phủ phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khoá IX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2016. / 172

Nơi nhận

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TTTU, UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá IX;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận



Phụ lục 01

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt theo NQ 107	Điều chỉnh QH đến năm 2020			So sánh
				Cấp trên phân khai	Cấp tỉnh xác định	Tổng cộng	Điều chỉnh 2020/NQ 107
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)=(7)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên	978.334	977.354	x	978.334	978.334	
1	Đất nông nghiệp	909.458	890.932	896.810	1	896.811	5.879
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	21.044	20.200	19.944		19.944	-256
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	11.872	15.000	14.320		14.320	-680
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	42.439		x	38.000	38.000	38.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	304.224	214.491	x	238.670	238.670	24.179
1.4	Đất rừng phòng hộ	148.902	172.800	172.800		172.800	
1.5	Đất rừng đặc dụng	83.665	84.153	84.119		84.119	-34
1.6	Đất rừng sản xuất	307.100	334.523	339.557		339.557	5.034
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.887	3.100	3.243		3.243	143
2	Đất phi nông nghiệp	55.248	74.474	74.987		74.987	513
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.506	4.781	4.781		4.781	
2.2	Đất an ninh	528	653	646		646	-7
2.3	Đất khu công nghiệp	258	620	620		620	
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	145	654	x	301	301	-353
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	485		x	732	732	732
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	666		x	1.450	1.450	1.450
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	942	1.961	x	2.575	2.575	614
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	21.323	31.109	30.290		30.290	-819
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	98	263	405		405	142
-	Đất cơ sở y tế	102	122	133		133	11
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	906	1.050	1.052	337	1.389	339
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	369	2.047	920	27	947	-1.100
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	119	1.200	1.342		1.342	142

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt theo NQ 107	Điều chỉnh QH đến năm 2020			So sánh
				Cấp trên phân khai	Cấp tỉnh xác định	Tổng cộng	Điều chỉnh 2020/NQ 107
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	63	200	333	77	410	210
2.12	Đất ở tại nông thôn	8.841		x	9.708	9.708	9.708
2.13	Đất ở tại đô thị	3.544	3.685	3.773		3.773	88
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	223		x	329	329	329
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	56		x	69	69	69
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			x			
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	438		x	474	474	474
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.052	1.171	x	1.434	1.434	263
3	Đất chưa sử dụng	13.629	11.948	6.536		6.536	-5.412
4	Đất khu công nghệ cao*			x	2.467	2.467	2.467
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	80.102	90.384	81.495		81.495	-8.889

Ghi chú: x: chỉ tiêu không được cấp trên phân bổ.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Phụ lục số 02

Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		978.334	978.334	978.334	978.334	978.334	978.334
1	Đất nông nghiệp	NNP	909.458	910.338	906.957	903.575	900.193	896.811
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.044	20.961	20.706	20.452	20.198	19.944
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.872</i>	<i>11.474</i>	<i>12.186</i>	<i>12.897</i>	<i>13.609</i>	<i>14.320</i>
1.2	Đất trồng cây HNK	HNK	42.439	40.964	40.223	39.482	38.741	38.000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	304.224	305.361	288.688	272.015	255.342	238.670
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	148.902	150.904	156.378	161.852	167.326	172.800
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	83.665	83.225	83.449	83.672	83.896	84.119
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	307.100	306.544	314.797	323.051	331.304	339.557
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.887	1.902	2.237	2.573	2.908	3.243
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.248	57.522	61.889	66.255	70.621	74.987
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.506	2.305	2.924	3.543	4.162	4.781
2.2	Đất an ninh	CAN	528	484	525	565	606	646
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258	395	452	508	564	620
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	145	133	175	217	259	301
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	485	634	658	683	707	732
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	666	893	1.032	1.171	1.311	1.450
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	942	962	1.365	1.768	2.172	2.575
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	21.323	22.794	24.668	26.542	28.416	30.290
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	88	118	244	369	494	620
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	31	31	204	377	549	722
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	63	97	175	253	331	410
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.841	8.848	9.063	9.278	9.493	9.708
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.544	3.686	3.708	3.729	3.751	3.773
2.15	Đất xây dựng TSCQ	TSC	223	224	250	276	302	329
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	56	61	69	69	69	69
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	438	452	458	463	469	474
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.052	1.190	1.251	1.312	1.373	1.434
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13.629	10.473	9.489	8.505	7.521	6.536